

Bản án số: 49/2023/HS-ST
Ngày: 17- 8 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thúy

Bà Ngô Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 48 /2023/HSST ngày 05/7/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51 /2023/QĐXXST - HS ngày 03/8/2023 đối với bị cáo:

Lê Ngọc T - sinh ngày 10/4/1988;

Nơi cư trú: thị trấn P, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Ngọc V (đã chết) và bà Đặng Thị B; có vợ là Trương Thị C và 02 con; tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/4/2023 đến ngày 25/4/2023 được thay thế bằng Biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

Có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Trương Hoài T1 - sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn P, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Đặng Thị H - sinh năm 1986 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn P, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Bùi Thị Thu H1 - sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: thị trấn P, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn thu lời bất chính nên Lê Ngọc T nảy sinh ý định sử dụng tiền cá nhân cho khách vay để lấy lãi cao. Từ tháng 4 năm 2021 đến 20/4/2023 (ngày phát hiện tội phạm) T đã cho 3 người trên địa bàn huyện Quảng Xương vay để thu lời bất chính. Cụ thể như sau:

1. T cho chị Trương Hoài T1, sinh năm 1976 ở thị trấn P, huyện Quảng Xương vay 02 lần, cụ thể:

- Lần thứ 1: Ngày 15/4/2021, T cho chị T1 vay số tiền 50.000.000đ, không ấn định thời gian trả tiền gốc, với tiền lãi là 6.000.000đ/1tháng (4.000đ/1triệu/1 ngày), tương đương mức lãi suất 146%/năm, gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày 15/10/2021 (06 tháng), chị T1 đã trả đủ 06 tháng tiền lãi là 36.000.000đ và 50.000.000đ tiền gốc. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của khoản vay là 4.931.507đ. Số tiền T thu lời bất chính là 31.068.493đ.

- Lần thứ 2: Ngày 17/8/2022 T cho chị T1 vay số tiền 20.000.000đ, không ấn định thời gian trả tiền gốc, với tiền lãi là 2.400.000đ/1tháng (4.000đ/1triệu/1 ngày), tương đương mức lãi suất 146%/năm, gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày phát hiện tội phạm 20/4/2023 (08 tháng 03 ngày), chị T1 đã trả 07 tháng tiền lãi là 16.800.000đ, nợ lại 01 tháng 03 ngày lãi là 2.640.000đ và tiền gốc. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của khoản vay là 2.663.014đ. Số tiền T thu lời bất chính là 16.776.986đ (Số tiền lãi hợp pháp thực tế đã thu là 2.301.370đ, thu lời bất chính thực tế đã thu là 14.498.630đ).

Đến thời điểm hiện tại chị T1 còn nợ T là 2.640.000đ tiền lãi và 20.000.000đ tiền gốc.

2. T cho chị Đặng Thị H, sinh năm 1986 ở thị trấn P, huyện Quảng Xương vay 01 lần. Cụ thể:

Ngày 21/01/2023, T cho chị H vay số tiền 5.000.000đ, không ấn định thời gian trả tiền gốc, với tiền lãi là 600.000đ/1tháng (4.000đ/1triệu/1 ngày), tương đương mức lãi suất 146%/năm, gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày phát hiện tội phạm 20/4/2023 (03 tháng), chị H đã trả 03 tháng tiền lãi là 1.800.000đ, chưa trả tiền gốc. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của khoản vay là 246.575đ. Số tiền T thu lời bất chính là 1.553.425đ.

Đến thời điểm hiện tại chị H còn nợ T 5.000.000đ tiền gốc, không nợ lãi.

3. T cho chị Bùi Thị Thu H1, sinh năm 1976 ở thị trấn P, huyện Quảng Xương vay 01 lần. Cụ thể:

Ngày 15/11/2022, T cho chị H1 vay số tiền 15.000.000đ, không ấn định thời gian trả tiền gốc, với tiền lãi là 1.250.000đ/1tháng (2.778đ/1triệu/1 ngày), tương đương mức lãi suất 101,4%/năm, gấp 5,07 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tính từ ngày vay đến ngày phát hiện tội phạm 20/4/2023 (05 tháng 04 ngày), chị H1 đã trả 05 tháng tiền lãi là 6.250.000đ, nợ lại 04 ngày lãi là 166.680đ và tiền gốc. Theo mức lãi suất tối đa Bộ luật dân sự quy định, số tiền lãi hợp pháp của khoản vay là 1.265.753đ. Số tiền T thu lời bất chính là 5.150.913đ (Số tiền lãi hợp pháp thực tế đã thu là 1.232.877đ, thu lời bất chính thực tế đã thu là 5.017.123đ).

Đến thời điểm hiện tại chị H1 còn nợ T là 166.680đ tiền lãi và 15.000.000đ tiền gốc.

Như vậy, Lê Ngọc T đã cho 03 khách vay, với số tiền là 90.000.000đ, với mức lãi suất từ 101,4% đến 146%/năm, gấp từ 5,07 đến 7,3 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Trong đó xác định số tiền gốc là 50.000.000đ, là nguồn tiền quay vòng từ số tiền gốc 50.000.000đ của khoản vay ngày 15/4/2021 mà chị Trương Hoài T1 đã trả cho T vào ngày 15/10/2021. Tổng số tiền lãi người vay phải trả cho T là 63.656.667đ. Tổng số tiền lãi hợp pháp trong các khoản vay trên là 9.106.849đ. Tổng số tiền T thu lời bất chính được 54.549.817đ (Số tiền lãi hợp pháp thực tế đã thu là 8.712.329đ, thu lời bất chính thực tế đã thu là 52.137.671đ).

Về các biện pháp tư pháp: Đối với số tiền gốc 50.000.000đ Lê Ngọc T cho vay là phương tiện phạm tội cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Trong đó người vay đang nợ Lê Ngọc T 40.000.000đ nên cần tịch thu của người vay 40.000.000đ và của Lê Ngọc T 10.000.000đ. Cụ thể: Tịch thu của Lê Ngọc T số tiền 10.000.000đ; tịch thu của chị Trương Hoài T1 số tiền 20.000.000đ là tiền chị T1 còn nợ T; tịch thu của chị Đặng Thị H số tiền 5.000.000đ là tiền chị H còn nợ T; tịch thu của chị Bùi Thị Thu H1 số tiền 15.000.000đ là tiền chị H1 còn nợ T.

Đối với số tiền lãi hợp pháp theo quy định của BLDS mà Lê Ngọc T đã thu là 8.712.329đ cần tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước. Quá trình điều tra T tự nguyện giao nộp số tiền 3.000.000đ là tiền lãi T thu được của khách vay tiền nên tiếp tục tịch thu của T 5.712.329đ.

Đối với số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà T đã thu, chị Trương Hoài T1 và chị Đặng Thị H yêu cầu Lê Ngọc T phải trả lại; chị Bùi Thị Thu H1 không yêu cầu T phải trả lại; do đó T phải có trách nhiệm trả lại cho chị T1 số tiền 45.567.123đ, trả lại cho chị H số tiền 1.553.425đ.

Tại bản cáo trạng số 51/Ctr-VKSQX ngày 04/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương truy tố bị cáo Lê Ngọc T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện Quảng Xương giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo như cáo trạng đã nêu và đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của BLHS. Xử phạt bị cáo Lê Ngọc T từ 70.000.000đ đến 80.000.000đ.

* Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền gốc 50.000.000đ Lê Ngọc T cho vay là phương tiện phạm tội cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Trong đó người vay đang nợ Lê Ngọc T 40.000.000đ nên cần tịch thu của người vay 40.000.000đ và của Lê Ngọc T 10.000.000đ. Cụ thể: Tịch thu của Lê Ngọc T số tiền 10.000.000đ; tịch thu của

chị Trương Hoài T1 số tiền 20.000.000đ là tiền chị T1 còn nợ T; tịch thu của chị Đặng Thị H số tiền 5.000.000đ là tiền chị H còn nợ T; tịch thu của chị Bùi Thị Thu H1 số tiền 15.000.000đ là tiền chị H1 còn nợ T.

- Đối với số tiền lãi hợp pháp theo quy định của BLDS mà Lê Ngọc T đã thu là 8.712.329đ cần tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước. Quá trình điều tra T tự nguyện giao nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0005082 ngày 14/8/2023 số tiền 3.000.000đ vì vậy, nên tiếp tục tịch thu của T số tiền 5.712.329đ.

- Đối với số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà T đã thu: Chị Trương Hoài T1 và chị Đặng Thị H yêu cầu Lê Ngọc T phải trả lại; chị Bùi Thị Thu H1 không yêu cầu T phải trả lại. Do đó T phải có trách nhiệm trả lại cho chị T1 số tiền 45.567.123đ, trả lại cho chị H số tiền 1.553.425đ.

* Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhận tội, không có ý kiến tranh luận, chỉ xin HĐXX xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Quảng Xương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ vụ án. Xác định: Từ tháng 4 năm 2021 đến ngày 20/4/2023, tại thị trấn P, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; Lê Ngọc T đã dùng tiền cá nhân cho 03 người trên địa bàn huyện Quảng Xương vay, với tổng số tiền cho vay là 90.000.000đ; mức lãi suất cho vay từ 101,4%/năm đến 146%/năm, gấp từ 5,07 lần đến 7,3 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tổng số tiền T thu lời bất chính là 54.549.817đ.

HĐXX đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo đủ dấu hiệu cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; tội danh và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 BLHS. Vì vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương truy tố bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 BLHS là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất của vụ án và nhân thân của bị cáo:

- Bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được hành vi cho vay lãi nặng bị pháp luật nghiêm cấm nhưng do muốn T lời bất chính từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, ngoài ra còn ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội. Hành vi đó làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện.

[4] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của bị cáo:

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu Tộc trưởng hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS.

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Xét tính chất của vụ án và nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo HĐXX xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[5] Về biện pháp tư pháp:

- Đối với số tiền gốc 50.000.000đ Lê Ngọc T cho vay là phương tiện phạm tội cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Trong đó người vay đang nợ Lê Ngọc T là 40.000.000đ nên cần tịch thu của người vay 40.000.000đ và của Lê Ngọc T 10.000.000đ. Cụ thể: Tịch thu của Lê Ngọc T số tiền 10.000.000đ; tịch thu của chị Trương Hoài T1 số tiền 20.000.000đ là tiền chị T1 còn nợ T; tịch thu của chị Đặng Thị H số tiền 5.000.000đ là tiền chị H còn nợ T; tịch thu của chị Bùi Thị Thu H1 số tiền 15.000.000đ là tiền chị H1 còn nợ T.

- Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền lãi hợp pháp theo quy định của BLDS mà Lê Ngọc T đã thu là 8.712.329đ. Chấp nhận Lê Ngọc T đã tự nguyện nộp số tiền 3.000.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0005082 ngày 14/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương. Tiếp tục tịch thu của Lê Ngọc T số tiền 5.712.329đ.

- Buộc bị cáo Lê Ngọc T phải trả lại cho những người vay số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà T đã thu lời bất chính gồm: Trả cho chị Trương Hoài T1 số tiền 45.567.123đ; trả cho chị Đặng Thị H số tiền 1.553.425đ.

Đối với số tiền 5.017.123đ là tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà T đã thu lời bất chính của chị Bùi Thị Thu H1, chị Bùi Thị Thu H1 không yêu cầu T phải trả lại, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của BLHS.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Ngọc T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc T 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

- Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền gốc 50.000.000đ là phương tiện phạm tội. Cụ thể: Tịch thu của Lê Ngọc T số tiền 10.000.000đ; tịch thu của chị Trương Hoài T1 số tiền 20.000.000đ là tiền chị T1 còn nợ T; tịch thu của chị Đặng Thị H số tiền 5.000.000đ là tiền chị H còn nợ T; tịch thu của chị Bùi Thị Thu H1 số tiền 15.000.000đ là tiền chị H1 còn nợ T.

Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền lãi hợp pháp theo quy định của BLDS mà Lê Ngọc T đã thu là 8.712.329đ. Chấp nhận Lê Ngọc T đã tự nguyện nộp số tiền 3.000.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0005082 ngày 14/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương. Tiếp tục tịch thu của Lê Ngọc T số tiền 5.712.329đ.

Buộc bị cáo Lê Ngọc T phải trả lại cho những người vay số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà T đã thu lời bất chính gồm: Trả cho chị Trương Hoài T1 số tiền 45.567.123đ; trả cho chị Đặng Thị H số tiền 1.553.425đ.

Đối với số tiền 5.017.123đ là tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật mà T đã thu lời bất chính của chị Bùi Thị Thu H1, chị Bùi Thị Thu H1 không yêu cầu T phải trả lại, nên HĐXX không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Mục 1 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Buộc bị cáo Lê Ngọc T phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND H Quảng Xương;
- THADS huyện Quảng Xương;
- Công an huyện Quảng Xương;
- Bị cáo;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

- *Người có QLNVLQ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Đào Thị Thu Thủy